

giảng viên có liên quan đến sự tự tin của SV khi thực hành đặt nội khí quản với $p < 0,05$. Cụ thể, tỷ lệ sự tự tin mức độ cao khi đội ngũ giảng viên được đánh giá tốt (34,7%) cao hơn so với đội ngũ giảng viên được đánh giá chưa tốt (4,2%). Tương tự, nghiên cứu của Marzieh Abdal đã chỉ ra các giáo viên hướng dẫn lâm sàng có thể ảnh hưởng đến việc tạo ra sự tự tin về năng lực lâm sàng ở SV ĐD(1). Qua đây cũng chứng minh được vai trò quan trọng của giảng viên. Sự có mặt và hỗ trợ của giảng viên sẽ giúp cho SV có nền tảng kiến thức vững chắc và hình thành phát triển sự tự tin cho họ.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điểm trung bình sự tự tin của SV ĐD khi thực hành đặt NKQ là $3,45 \pm 0,554$ điểm. SV tự tin khi thực hành đặt NKQ ở mức độ trung bình. Có mối liên quan giữa các yếu tố chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên với sự tự tin của SV khi thực hành đặt NKQ ($p < 0,05$).

Nhà trường và giảng viên tiếp tục nâng cao và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới để cải thiện sự tự tin cho SV khi thực hành đặt NKQ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chesser-Smyth, P. A., & Long, T.** (2013). Understanding the influences on self-confidence among first-year undergraduate nursing students in Ireland. *Journal of advanced nursing*, 69(1): 145–157.
2. **Hoàng Văn Minh và cộng sự** (2020). Tính toán cỡ mẫu nghiên cứu. In: Hoàng Văn Minh. Phương pháp chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu trong nghiên cứu khoa học sức khỏe, 26 – Trường Đại học Y tế công cộng. Hà Nội.
3. **Kennedy, E** (2013). The Nursing Competence Self-Efficacy Scale (NCSES): An Instrument Development and Psychometric Assessment Study: 4-173.
4. **Kim, Y. H., Hwang, S. Y., & Lee, A. Y** (2014). Perceived confidence in practice of core basic nursing skills of new graduate nurses. *The Journal of Korean academic society of nursing education*, 20(1): 37-46.
5. **Nguyễn Thị Thúy Hương** (2020). Đánh giá mức độ thành thạo một số kỹ năng cơ bản của sinh viên điều dưỡng năm thứ tư tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Trường Đại học Y Hà Nội.
6. **Nguyễn Lê Mai Thi** (2022). Mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy các môn học chuyên ngành GMHS tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
7. **Nguyễn Ngọc Huyền** (2020). Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2019. *TNU Journal of Science and Technology*, 225(01): 47–52.

THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH DƯỢC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: NGHIÊN CỨU VỀ THÁI ĐỘ VÀ RÀO CẢN

Nguyễn Hà Phúc Tâm¹, Nguyễn Văn Pol¹, Võ Quang Trung¹

TÓM TẮT

Mở đầu: Để có thể xây dựng đội ngũ nhân lực có khả năng nghiên cứu độc lập trong tương lai, tổ chức nghiên cứu khoa học (NCKH) cho sinh viên tại các trường đại học là việc làm cần được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố rào cản ảnh hưởng lớn đến việc NCKH của sinh viên. **Mục tiêu:** Khảo sát thái độ và rào cản đối với việc thực hiện NCKH của sinh viên Dược tại một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Đối tượng – Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, sử dụng bộ câu hỏi đã khảo sát 390 sinh viên Dược trong tháng 02/2022. **Kết quả:** Điểm trung bình về thái độ và rào cản lần lượt là $49,0 \pm 6,1$ và $32,0 \pm 4,2$. 128 (32,8%) sinh viên nam và 262 (67,2%) sinh viên nữ đều có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu. Sinh viên nữ có thái độ tích cực hơn sinh viên nam

(49,5 so với 47,9, $p = 0,045$), tuy nhiên sinh viên nam có điểm trung bình rào cản thấp hơn sinh viên nữ (30,8 so với 32,6, $p < 0,001$). Thiếu kỹ năng và kiến thức là các rào cản chủ yếu gặp phải ở sinh viên khi tham gia NCKH. **Kết luận:** Các sinh viên Dược có thái độ tích cực với việc tham gia nghiên cứu khoa học nhưng còn nhiều rào cản ảnh hưởng đến sinh viên.

Từ khóa: sinh viên Dược, thái độ, rào cản, nghiên cứu khoa học.

SUMMARY

SCIENTIFIC RESEARCH AMONG PHARMACY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY: AN ANALYSIS OF ATTITUDES AND BARRIERS

Background: Scientific research plays an essential role in improving healthcare services, but the attitudes and barriers that significantly influence scientific research among Vietnamese pharmacy students are unknown. **Objective:** This study was intended to investigate attitudes and barriers to scientific research among pharmacy students in Ho Chi Minh City. **Method:** A cross-sectional study was carried out in February 2022 to administer a survey to 390 pharmacy students. **Results:** The mean scores of the students on attitudes and barriers were 49.0 ± 6.1

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Võ Quang Trung

Email: trungvq@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2023

Ngày duyệt bài: 12.9.2023

and 32.0 ± 4.2 , respectively. Both the male and female students exhibited positive attitudes toward scientific research, but the latter had higher scores than the former (49.5 vs. 47.9, $p = 0.045$). The male students had a lower average score with respect to barriers than the female students (30.8 vs. 32.6, $p < 0.001$). The main barrier identified by the participants was the lack of skills and knowledge about scientific research.

Conclusion: Pharmacy students hold favorable attitudes toward participating in scientific research, but many barriers affect such participation.

Keywords: Attitudes, barriers, Ho Chi Minh City, Pharmacy students, research.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) vốn là một hoạt động quan trọng đối với các ngành khoa học sức khỏe cung cấp các bằng chứng thực tiễn cho việc ban hành những chính sách y tế quốc gia. Sinh viên y tế là nguồn cán bộ y tế trong tương lai, do đó cần được trau dồi kiến thức và rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho hoạt động NCKH. Nhiều nghiên cứu cho thấy sinh viên khi tham gia NCKH có ứng ảnh hưởng tích cực của NCKH lên kết quả học tập cũng như kỹ năng mềm của sinh viên, có nhiều sáng kiến [1] và nhanh chóng áp dụng kiến thức mới hơn [2].

Thái độ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự quan tâm, nỗ lực của sinh viên đối với NCKH và do đó cũng gián tiếp ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Thái độ tích cực có thể bắt nguồn từ sự hứng thú, tò mò với chủ đề nghiên cứu hoặc sự mong muốn cống hiến của sinh viên với cộng đồng [2-4].

Ngoài ra, có nhiều yếu tố khách quan khác có thể được xem như rào cản đối với quá trình thực hiện và kết quả nghiên cứu của sinh viên y dược. Các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra một số rào cản phổ biến như: thiếu kiến thức [2, 3], thiếu sự đào tạo về nghiên cứu [4, 5], thiếu hiệu quả khi tự thực hiện nghiên cứu [2-4], thiếu khả năng tiếp cận với các nghiên cứu trong nước [6].

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung hầu hết các trường có đào tạo dược sĩ đại học của khu vực phía Nam. Đây sẽ là lực lượng y tế cho tương lai, đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe người dân trong khu vực và cả nước. Tuy nhiên, số liệu về hoạt động NCKH của sinh viên Dược còn nhiều hạn chế. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu khảo sát thái độ và rào

cản đối với việc thực hiện NCKH của sinh viên Dược tại một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian và địa điểm nghiên cứu.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 05/2021 đến 10/2021, trong đó thời gian thu thập số liệu là trong 07/2021 tại các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên đang theo học chương trình đào tạo dược sĩ đại học (gọi tắt là sinh viên Dược) tại các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng ý tham gia và hoàn thành phiếu khảo sát.

Cỡ mẫu. Nghiên cứu áp dụng công thức cỡ mẫu tối thiểu của Tổ chức Y tế Thế giới cho nghiên cứu trong lĩnh vực y tế với cỡ mẫu là 385. Thực tế, trong thời gian khảo sát, nghiên cứu đã khảo sát được 390 sinh viên Dược phù hợp với tiêu chí chọn mẫu.

Công cụ nghiên cứu. Bộ câu hỏi sử dụng trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên các bộ câu hỏi trên thế giới [3, 5]. Bộ câu hỏi bao gồm 3 phần: thông tin cơ bản người tham gia, thái độ của sinh viên và rào cản của sinh viên khi thực hiện NCKH. Nghiên cứu sử dụng chỉ số Cronbach's alpha để đánh giá độ tin cậy của bộ câu hỏi, trong đó Cronbach's alpha của các phần thái độ và rào cản lần lượt là 0,975 và 0,954.

Phân tích số liệu. Các câu hỏi về thái độ và rào cản của sinh viên được khảo sát theo thang đo Likert với năm mức lựa chọn từ 1 đến 5 tương ứng với số điểm của câu. Điểm thái độ và rào cản của sinh viên được tính bằng tổng điểm đạt được trong từng câu hỏi. Nếu điểm thái độ đạt từ 50% tổng điểm tối đa có thể đạt được, sinh viên đó được đánh giá có thái độ tích cực [7]. Thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ phần trăm, trung bình, khoảng tin cậy 95%) được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Khoảng tin cậy 95% được ước tính bằng phương pháp Bootstrap với độ lặp mẫu 1000 lần. Nghiên cứu phân tích sự khác biệt điểm thái độ và rào cản bằng phép kiểm Mann Whitney hoặc Kruskal-Wallis để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm đặc điểm của sinh viên với giá trị $p < 0,05$ được xem là có ý nghĩa thống kê.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm của sinh viên Dược học tham gia khảo sát theo số lượng và tỷ lệ phần trăm (N=390)

Đặc điểm sinh viên	N (%)	
GA	Giới tính	
GA1	Nam	128 (32,8)

Đặc điểm sinh viên	N (%)	
GF	Trình độ tiếng Anh - Giao tiếp	
GF1	Kém	331 (84,9)

GA2	Nữ	262 (67,2)	GF2	Tốt	59 (15,1)
GB	Tuổi		GG	Khả năng tiếp cận internet	
	TB±ĐLC	20,9±1,6	GG1	Tiếp cận khó khăn	13 (3,3)
GC	Năm học		GG2	Tiếp cận dễ dàng	377 (96,7)
GC1	Năm 1	113 (29,0)	GH	Giảng viên khuyến khích sinh viên tham gia NCKH	
GC2	Năm 2	55 (14,1)	GH1	Có	336 (86,2)
GC3	Năm 3	86 (22,1)	GH2	Không	54 (13,8)
GC4	Năm 4	98 (25,1)	GI	Nhu cầu tham gia NCKH của bản thân	
GC5	Năm 5	38 (9,7)	GI1	Không có nhu cầu tham gia	35 (9,0)
GD	Trình độ tiếng Anh - Đọc hiểu		GI2	Có nhu cầu nhưng hiện tại không tìm kiếm cơ hội tham gia	142 (36,4)
GD1	Kém	301 (77,2)	GI3	Có nhu cầu và đang tìm kiếm cơ hội tham gia	151 (38,7)
GD2	Tốt	89 (22,8)	GI4	Đang tham gia thực hiện	62 (15,9)
GE	Trình độ tiếng Anh - Viết		GK	Tình trạng chỉ tiêu hàng tháng	
GE1	Kém	349 (89,5)	GK1	Không đủ chỉ tiêu	60 (15,4)
GE2	Tốt	41 (10,5)	GK2	Đủ chỉ tiêu	304 (77,9)
			GK3	Dư dả	26 (6,7)

Chú thích: NCKH: Nghiên cứu khoa học, TB: Trung bình, ĐLC: Độ lệch chuẩn

Nhận xét: Đặc điểm của 390 sinh viên Dược tham gia khảo sát, tỷ lệ nữ nhiều hơn nam (67,2% nữ so với 32,8% nam). Độ tuổi trung bình của sinh viên là 20,9 ± 1,6 tuổi. Đa số sinh viên tham gia khảo sát được giảng viên khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học (chiếm 86,2%).

Bảng 2. Tỷ lệ phản hồi các yếu tố thái độ và rào cản của sinh viên Dược

Thái độ	1	2	3	4	5	TB (95%CI)
Nhờ khoa học mà con người hiểu biết hơn về thế giới xung quanh	0,3	0,3	7,2	42,6	49,7	4,4 (4,3 - 4,5)
Bác sĩ và dược sĩ nên tiếp cận với NCKH	-	0,3	7,9	48,2	43,6	4,4 (4,3 - 4,4)
Kiến thức là điều cần thiết để nghiên cứu đạt được kết quả chính xác	-	-	4,1	47,2	48,7	4,4 (4,4 - 4,5)
Nhờ có khoa học, cuộc sống trở nên tốt hơn	-	1,0	11,5	47,4	40,0	4,3 (4,2 - 4,3)
Sinh viên nên tìm hiểu NCKH ngay cả khi không có trong chương trình giảng dạy	-	1,5	27,4	45,1	25,9	4,0 (3,9 - 4,0)
Sinh viên Y, Dược có khả năng thiết kế, thực hiện một NCKH và viết bài báo khoa học	0,3	4,4	28,7	44,4	22,3	3,8 (3,8 - 3,9)
Tôi thích tham gia NCKH (hay luận văn) dù có bắt buộc hay không	-	5,1	38,7	35,9	20,3	3,7 (3,6 - 3,8)
Tôi muốn thực hiện các nghiên cứu về lâm sàng	0,3	4,4	34,1	39,2	22,1	3,8 (3,7 - 3,9)
Thực hiện nhiều NCKH là một điều quan trọng để trở thành một chuyên gia	-	5,1	18,5	47,4	29,0	4,0 (3,9 - 4,1)
Những kỹ năng có được trong quá trình thực hiện NCKH sẽ giúp ích cho công việc trong tương lai	-	1,0	10,8	54,4	33,8	4,2 (4,1 - 4,3)
Tôi cảm thấy vui khi được tham gia các khoá học về NCKH	0,3	1,3	27,9	46,9	23,6	3,9 (3,8 - 4,0)
Trong chương trình đào tạo Tiến sĩ, học viên nên tham gia NCKH trong suốt quá trình học.	-	1,0	22,1	47,7	29,2	4,1 (4,0 - 4,1)
Trung bình điểm thái độ						4,1 (4,0 - 4,1)
Rào cản						
Thiếu khả năng tiếp cận với các nghiên cứu khác trên toàn quốc	-	4,6	21,3	57,9	16,2	3,9 (3,8 - 3,9)
Thiếu kỹ năng nghiên cứu	-	2,1	12,1	61,0	24,9	4,1 (4,0 - 4,2)
Chưa quen với việc nghiên cứu	-	1,3	12,8	58,5	27,4	4,1 (4,1 - 4,2)
Chưa quen với việc phân tích thống kê	0,3	2,3	12,3	53,8	31,3	4,1 (4,1 - 4,2)
Thiếu kỹ năng viết bài báo khoa học	-	0,8	12,6	54,4	32,3	4,2 (4,1 - 4,2)
Chưa quen với việc gửi bản thảo cho tạp chí để xét duyệt	-	2,3	10,5	54,6	32,6	4,2 (4,1 - 4,2)

Chưa quen với việc viết đề cương nghiên cứu	-	2,1	12,3	54,6	31,0	4,1 (4,1 - 4,2)
Nghiên cứu không có tính ứng dụng trong đời sống và công việc	9,7	16,4	24,6	35,4	13,8	3,3 (3,2 - 3,4)
Trung bình điểm rào cản						4,0 (3,9 - 4,0)

Chú thích: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Bình thường; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý; TB: Trung bình; 95%CI: Khoảng tin cậy 95%; *Phương pháp Bootstrap với số lần lấy lại mẫu là 1000 lần.

Nhận xét: Tỷ lệ phản hồi các yếu tố thái độ và rào cản ảnh hưởng đến việc tham gia thực hiện nghiên cứu khoa học của sinh viên với điểm trung bình các yếu tố thái độ và rào cản lần lượt là 4,1/5 điểm và 4,0/5 điểm.

Bảng 3. Phân bố điểm trung bình thái độ và rào cản của sinh viên Dược học theo đặc điểm sinh viên

Đặc điểm	Thái độ			Rào cản		
	TB±ĐLC	95%CI	P-value*	TB±ĐLC	95%CI	P-value*
GA						
GA1	47,9±6,4	46,8 - 49,0	0,045	30,8±4,7	29,9 - 31,6	<0,001
GA2	49,5±5,9	48,7 - 50,2		32,6±3,7	32,1 - 33,0	
GC						
GC1	48,5±6,1	47,4 - 49,6	0,612	32,5±4,4	31,6 - 33,3	0,314
GC2	50,1±5,8	48,5 - 51,7		32,3±3,6	31,3 - 33,3	
GC3	48,8±5,7	47,6 - 50,0		31,8±4,1	30,9 - 32,7	
GC4	49,1±6,2	47,8 - 50,3		31,8±3,9	31,0 - 32,6	
GC5	48,6±7,1	46,3 - 51,0		31,0±4,6	29,5 - 32,5	
GD						
GD1	48,5±6,0	47,8 - 49,1	0,004	32,0±3,9	31,6 - 32,5	0,789
GD2	50,6±6,2	49,3 - 51,9		31,8±4,9	30,8 - 32,8	
GE						
GE1	48,5±5,9	47,9 - 49,1	<0,001	32,0±3,9	31,6 - 32,4	0,776
GE2	52,7±6,6	50,6 - 54,8		31,9±5,7	30,1 - 33,7	
GF						
GF1	48,6±5,9	48,0 - 49,2	0,008	32,0±3,9	31,6 - 32,4	0,735
GF2	50,9±6,6	49,2 - 52,6		31,7±5,3	30,3 - 33,1	
GG						
GG1	47,1±4,4	44,4 - 49,7	0,180	35,0±4,2	32,5 - 37,5	0,022
GG2	49,0±6,1	48,4 - 49,6		31,9±4,1	31,5 - 32,3	
GH						
GH1	49,2±6,1	48,6 - 49,9	0,047	31,8±4,2	31,4 - 32,3	0,152
GH2	47,3±6,1	45,7 - 49,0		32,9±4,0	31,8 - 34,0	
GI						
GI1	45,1±5,7	43,2 - 47,1	<0,001	32,4±3,9	31,0 - 33,7	0,250
GI2	48,4±6,0	47,4 - 49,4		32,3±4,3	31,5 - 33,0	
GI3	50,1±5,9	49,2 - 51,1		32,0±4,1	31,3 - 32,7	
GI4	49,5±6,2	48,0 - 51,1		31,0±4,0	30,0 - 32,1	
GK						
GK1	49,9±6,0	48,4 - 51,4	0,584	33,4±4,5	32,2 - 34,6	0,037
GK2	48,7±6,0	48,1 - 49,4		31,7±4,0	31,3 - 32,2	
GK3	49,3±7,5	46,3 - 52,3		31,4±4,2	29,7 - 33,1	

Chú thích: TB: Giá trị trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; 95%CI: Khoảng tin cậy 95%; *Phép kiểm Mann-Whitney/ Kruskal-Wallis.

Bảng 4. Phân bố điểm thái độ và rào cản theo giới tính của sinh viên Dược học

Thái độ	Nam		Nữ	Tổng
	TB±ĐLC	95%CI	TB±ĐLC	95%CI
	47,9±6,4	46,8 - 49,0	49,5±5,9	49,0±6,1
			48,7 - 50,2	48,3 - 49,6

	P-value*	0,045		
	Min - Max	36 – 60	36 – 60	36 - 60
	Trung vị (IQR)	48 (44 - 52)	49 (45,3 - 54)	48 (45 - 53)
Rào cản	TB±ĐLC	30,8±4,7	32,6±3,7	32,0±4,2
	95%CI	29,9 - 31,6	32,1 - 33,0	31,6 - 32,4
	P-value*	<0,001		
	Min - Max	17 – 40	22 – 40	17 - 40
	Trung vị (IQR)	31 (28 - 34)	32 (30 - 35)	32 (30 - 35)
Chú thích: TB: Giá trị trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; 95%CI: Khoảng tin cậy 95%; IQR: Khoảng tứ phân vị, * Phép kiểm Mann-Whitney/ Kruskal-Wallis.				

Nhận xét: Bảng 3 và Bảng 4 thể hiện phân bố điểm thái độ và rào cản của sinh viên Dược tham gia khảo sát. Kết quả cho thấy sinh viên nữ có điểm trung bình cao hơn nam có ý nghĩa thống kê ($p=0,045$). Rào cản của sinh viên có khả năng có tiếp cận internet khó khăn cũng nhiều hơn sinh viên có khả năng tiếp cận dễ dàng, khác biệt này cũng có ý nghĩa thống kê với $p=0,022$.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận các sinh viên đều có thái độ tích cực đối với việc NCKH. Kết quả này tương tự với nhiều nghiên cứu khác trước đây như nghiên cứu của Vodopivec và cộng sự (2002) tại Croatia trên 193 sinh viên [7], nghiên cứu của Amin và cộng sự (2012) tại Ả Rập Xê Út trên 423 sinh viên [6] và nghiên cứu của Khan và cộng sự (2009) tại Pakistan [8]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Mahtab và cộng sự (2015) cho kết quả trái ngược với hơn 90% sinh viên có thái độ không tích cực [9]. Sự khác biệt này có thể do chương trình đào tạo của các quốc gia là khác nhau, rào cản xuất hiện tại các quốc gia cũng sẽ khác nhau [9].

Trong nghiên cứu, điểm trung bình thái độ của sinh viên nữ cao hơn của sinh viên nam, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Amin (2012) và nghiên cứu của Memarpour (2015) [6, 9]. Một số nghiên cứu khác tại Pakistan và Hoa Kỳ lại cho thấy sinh viên nam có thái độ tốt hơn sinh viên nữ [5, 8]. Sự khác biệt về thái độ giữa sinh viên nam và nữ có thể do dữ liệu từ nhiều quần thể, kích thước mẫu hay có thể do sự gia tăng số lượng sinh viên nữ vào các trường đại học mà nghiên cứu khảo sát [9].

Khi xem xét về yếu tố năm học, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p=0,612$) về điểm thái độ giữa sinh viên các năm học. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Khan và cộng sự (2009) tại Pakistan khi thái độ của sinh viên không tăng lên theo số năm học. Tuy nhiên, nghiên cứu của Vukaklija và cộng sự (2010) tại Croatia cho thấy điểm thái độ của sinh viên tăng

dần từ năm 1 đến năm 5 [8]. Điểm trung bình về thái độ của sinh viên năm thứ 2 cao nhất so với các năm khác, tương tự với nghiên cứu của Hren và cộng sự tại Croatia (2004) [1].

Ngoại ngữ là một kỹ năng quan trọng khi tham gia NCKH vì phần lớn tài liệu tham khảo ngành Dược hiện nay được thể hiện bằng tiếng Anh. Đồng thời, ngoại ngữ cũng là một rào cản lớn với sinh viên trước và trong quá trình thực hiện NCKH. Kết quả chỉ ra rằng khả năng ngoại ngữ ảnh hưởng đến thái độ của sinh viên, các sinh viên có trình độ tiếng Anh càng tốt thì thái độ càng tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu ghi nhận khác biệt không có ý nghĩa thống kê về điểm thái độ giữa các nhóm sinh viên khác nhau về khả năng kết nối internet. Nghiên cứu của Turk và cộng sự (2018) tại Syria cũng ghi nhận kết quả tương tự, theo đó trình độ tiếng Anh và khả năng kết nối internet không ảnh hưởng đến thái độ của sinh viên [10].

Có nhiều rào cản trực tiếp ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH của sinh viên. Khi tham gia nghiên cứu, sinh viên thường gặp phải một số vấn đề điển hình như thiếu kỹ năng và kinh nghiệm nghiên cứu, thiếu khả năng tiếp cận các nghiên cứu tương tự, chưa quen với phân tích thống kê, viết đề cương viết bài báo, viết bản thảo cho tạp chí [10]. Điều này cho thấy đa số rào cản được xác định là do công tác đào tạo chưa được phù hợp khiến cho kỹ năng nghiên cứu của sinh viên còn yếu. Các rào cản này đa số bắt nguồn từ chương trình đào tạo của nhà trường [10]. Nghiên cứu của Vujaklija và cộng sự (2010) báo cáo sự quan trọng của việc đào tạo những kiến thức cơ bản về NCKH cho sinh viên [4]. Nghiên cứu cho thấy nếu sinh viên tham dự một khoá học ngắn hạn về phương pháp NCKH sẽ tác động tích cực đối với thái độ của sinh viên, hơn nữa các khóa học ngắn hạn này có thể tích hợp vào chương trình giảng dạy của trường đại học [4]. Thiếu đào tạo tạo nên rào cản lớn nhất đến việc tham gia nghiên cứu của sinh viên cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Alghamdi (2014). Thiếu kỹ năng, thiếu kiến thức

cũng là một rào cản lớn khác đối với sinh viên, ghi nhận trong nghiên cứu của Hren và cộng sự (2004) [1].

V. KẾT LUẬN

Sinh viên Dược đang học ở các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh có thái độ tích cực đối với NCKH. Sinh viên nữ có thái độ tích cực hơn sinh viên nam. Kiến thức và kỹ năng khi tham gia NCKH là rào cản đối với đa số sinh viên. Tuy nhiên, có thể khắc phục những rào cản này bằng các khóa học ngắn hạn hoặc các môn học tích hợp kiến thức về NCKH trong chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hren, D., et al.,** Teaching research methodology in medical schools: students' attitudes towards and knowledge about science. *Medical education*, 2004. 38(1): p. 81-86.
2. **Burgoyne, L.N., S. O'Flynn, and G.B. Boylan,** Undergraduate medical research: the student perspective. *Med Educ Online*, 2010. 15.
3. **Chakraborti, C., et al.,** Identifying barriers to successful research during medical school. *Medical Education Development*, 2012. 2(1): p. e2-e2.
4. **Vujaklija, A., et al.,** Can teaching research methodology influence students' attitude toward science? Cohort study and nonrandomized trial in a single medical school. *Journal of Investigative Medicine*, 2010. 58(2): p. 282-286.
5. **Sabzwari, S., S. Kauser, and A.K. Khuwaja,** Experiences, attitudes and barriers towards research amongst junior faculty of Pakistani medical universities. *BMC Med Educ*, 2009. 9: p. 68.
6. **Amin, T.T., et al.,** Knowledge, attitudes and barriers related to participation of medical students in research in three Arab Universities. *Educ Med J*, 2012. 4(1): p. 47-55.
7. **Vodopivec, I., et al.,** Knowledge about and attitude towards science of first year medical students. *Croat Med J*, 2002. 43(1): p. 58-62.
8. **Khan, H., S. Khan, and A. Iqbal,** Knowledge, attitudes and practices around health research: the perspective of physicians-in-training in Pakistan. *BMC Med Educ*, 2009. 9: p. 46.
9. **Memarpour, M., A.P. Fard, and R. Ghasemi,** Evaluation of attitude to, knowledge of and barriers toward research among medical science students. *Asia Pacific family medicine*, 2015. 14(1): p. 1-7.
10. **Turk, T., et al.,** Attitudes, barriers, and practices toward research and publication among medical students at the University of Damascus, Syria. *Avicenna J Med*, 2018. 8(1): p. 24-33.

ĐÁNH GIÁ TÁC DỤNG DỰ PHÒNG NÔN VÀ BUỒN NÔN CỦA PALONOSETRON VỚI DEXAMETHASON CHO PHẪU THUẬT MỔ LẤY THAI DƯỚI GÂY TÊ TỦY SỐNG

Nguyễn Thanh Hải¹, Công Quyết Thắng²,
Đình Văn Thuận¹, Xa Ngọc Tú¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tác dụng dự phòng nôn và buồn nôn của palonosetron với dexamethason cho phẫu thuật mổ lấy thai dưới gây tê tủy sống. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** sử dụng thiết kế nghiên cứu can thiệp lâm sàng có đối chứng, sản phụ > 18 tuổi có chỉ định gây tê tủy sống để mổ lấy thai chủ động tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình từ tháng 1-7/2023. Nhóm P: 35 BN sử dụng 0,075mg Palonosetron tiêm tĩnh mạch trước khi GTTS 5 – 10 phút. Nhóm D: 35 BN sử dụng 8mg Dexamethason tiêm tĩnh mạch trước khi GTTS 5 – 10 phút. **Kết quả:** Trong mổ tỷ lệ BN nôn- buồn nôn ở nhóm D (22,9%) cao hơn ở nhóm P (14,3%). Sau mổ tỷ lệ BN nôn -

buồn nôn ở nhóm D (31,4%) cao hơn ở nhóm P (17,1%), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Chỉ có 1 BN ở nhóm D cần phải điều trị nôn, buồn nôn. Không có sự khác biệt về các tác dụng không mong muốn như hạ huyết áp, run, đau đầu, dị ứng ở cả 2 nhóm nghiên cứu. **Kết luận:** Dự phòng nôn và buồn nôn của Palonosetron hiệu quả hơn Dexamethason cho phẫu thuật mổ lấy thai dưới gây tê tủy sống. **Từ khóa:** Palonosetron, Dexamethason, mổ lấy thai

SUMMARY

EVALUATING THE PROPHYLACTIC EFFECT OF PALONOSETRON AND DEXAMETHASONE ON NAUSEA AND VOMITING IN CESAREAN SECTION UNDER SPINAL ANESTHESIA

Objectives: To evaluate the prophylactic effect of palonosetron and dexamethasone on nausea and vomiting in cesarean section under spinal anesthesia. **Subjects and methods:** using a controlled clinical trial design, pregnant women > 18 years of age with indications for spinal anesthesia for elective cesarean section were recruited at Hoa Binh Provincial General

¹Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thanh Hải

Email: haich18@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2023

Ngày duyệt bài: 15.9.2023